

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0102556300 lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/07/2014).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 134.257.000.000 đồng. (Bằng chữ : Một trăm ba mươi tư tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu đồng); tương đương 13.425.700 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm bao gồm:

Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch HĐQT từ nhiệm từ ngày 26/02/2015
Ông Huỳnh Bá Vân	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm bao gồm:

Ông Huỳnh Bá Vân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC
Số 81, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc



Huỳnh Bá Vân



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 197D/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. _

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Vietnam). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2014.

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2017-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.806.550.395	70.858.927.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	27.958.768.515	18.630.576.092
1. Tiền	111		14.358.768.515	2.150.576.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.600.000.000	16.480.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.6	43.324.520.442	35.164.307.821
1. Chứng khoán kinh doanh	121		17.702.118.737	15.502.921.322
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(948.598.295)	(538.613.501)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.571.000.000	20.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.050.730.634	16.923.340.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	3.630.197.451	4.059.829.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.715.163.551	14.342.492
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	1.600.000.000	10.250.200.000
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	4.501.264.950	3.846.095.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.395.895.318)	(1.247.126.723)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.472.530.804	-
1. Hàng tồn kho	141		1.472.530.804	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	140.702.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13b	-	140.702.877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.222.488.775	87.758.058.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	50.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		12.229.902	85.609.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	12.229.902	85.609.182
- Nguyên giá	222		587.034.280	587.034.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(574.804.378)	(501.425.098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	29.216.754.000	29.216.754.000
- Nguyên giá	231		29.216.754.000	29.216.754.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.6	52.863.324.999	58.363.324.999
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	13.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.363.324.999	45.363.324.999
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.500.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.179.874	92.370.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	80.179.874	92.370.647
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.029.039.170	158.616.986.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.334.969.791	1.287.345.122
I. Nợ ngắn hạn	310		2.304.969.791	1.257.345.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	447.525.001	422.596.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	460.137.663	175.228.090
4. Phải trả người lao động	314		202.634.099	383.477.716
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14a	867.433.193	104.315.344
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		312.239.835	136.727.523
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.14b	30.000.000	30.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.694.069.379	157.329.641.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	162.694.069.379	157.329.641.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.257.000.000	134.257.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.884.891.294	22.884.891.294
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(16.887.238.217)	(16.887.238.217)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.740.390.898	5.111.683.802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		467.276.109	21.628.797
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.231.749.295	11.941.675.742
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.029.039.170	158.616.986.540

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng

Giám đốc



Huỳnh Bá Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13.718.067.755	11.759.937.676
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.718.067.755	11.759.937.676
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	12.188.221.148	9.437.902.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.529.846.607	2.322.035.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	8.657.112.937	7.488.439.795
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	409.984.794	614.533.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	2.573.506.559	1.992.359.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.203.468.191	7.203.582.724
11. Thu nhập khác	31	VII.5	-	56.870.952
12. Chi phí khác	32	VII.6	-	12.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	56.858.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.203.468.191	7.260.441.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	1.039.592.918	973.370.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.163.875.273	6.287.070.956
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			6.163.875.273	6.287.070.956
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	538,21	548,96

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Giám đốc



Huỳnh Bá Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.203.468.191	7.260.441.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	73.379.280	79.379.280
- Các khoản dự phòng	03	558.753.389	343.720.080
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.984.034.936)	(7.218.836.511)
- Chi phí lãi vay	06		1.209.792
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.851.565.924	465.914.317
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(946.106.073)	9.765.546.103
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.472.530.804)	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	332.616.292	(7.564.013.055)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	12.190.773	(55.560.787)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.199.197.415)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.209.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(871.357.321)	(952.035.296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(623.935.000)	(949.217.344)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(3.916.753.624)	709.424.146
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.638.541.666)	(38.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.417.741.666	14.076.811.394
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.465.746.047	7.218.836.511
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		13.244.946.047	(17.004.352.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		909.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(909.600.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.800.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(3.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.328.192.423	(16.298.727.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.630.576.092	82.619.544.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.958.768.515	66.320.816.504

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Bá Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0102556300 lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/07/2014).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 134.257.000.000 đồng. (Bằng chữ : Một trăm ba mươi tư tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu đồng); tương đương 13.425.700 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời

điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng chỗ mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

Tên công ty con

Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Bất
động sản EFI

Địa chỉ

Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường
Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành
phố Hà Nội

23. Thông tin so sánh

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
100	I - Bảng cân đối kế toán			I - Bảng cân đối kế toán		
	A. Tài sản ngắn hạn	70.858.927.712	100	A. Tài sản ngắn hạn	70.858.927.712	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	18.630.576.092	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	18.630.576.092	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	45.414.507.821	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.964.307.821	(30.450.200.000)
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.953.121.322	121	Chứng khoán kinh doanh	15.502.921.322	(30.450.200.000)
129	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	(538.613.501)	122	Dự phòng giảm giá Chứng khoán KD	(538.613.501)	-
130	III. Các khoản phải thu	6.611.140.922	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.200.000.000	20.200.000.000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.059.829.691	130	III. Các khoản phải thu	16.923.340.922	10.312.200.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.342.492	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.059.829.691	-
136	Các khoản phải thu khác	3.784.095.462	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.342.492	-
137	DP phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.247.126.723)	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.250.200.000	10.250.200.000
140	IV. Hàng tồn kho		136	Các khoản phải thu khác	3.846.095.462	62.000.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	202.702.877	137	DP phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.247.126.723)	-
200	B. Tài sản dài hạn	87.758.058.828	140	IV. Hàng tồn kho	-	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	140.702.877	(62.000.000)
216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	200	B. Tài sản dài hạn	87.758.058.828	-
220	II. Tài sản cố định	85.609.182	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	29.216.754.000	216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	58.363.324.999	220	II. Tài sản cố định	85.609.182	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	92.370.647	230	III. Bất động sản đầu tư	29.216.754.000	-
	TỔNG TÀI SẢN	158.616.986.540	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	58.363.324.999	-
			260	VI. Tài sản dài hạn khác	92.370.647	-
				TỔNG TÀI SẢN	158.616.986.540	-

Công ty CP Bảo tư Tài chính Giao dịch

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014****Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	1.287.345.122	300	C. Nợ phải trả	1.287.345.122	-
310	I. Nợ ngắn hạn	1.257.345.122	310	I. Nợ ngắn hạn	1.257.345.122	-
330	II. Nợ dài hạn	30.000.000	330	II. Nợ dài hạn	30.000.000	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	157.329.641.418	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	157.329.641.418	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	157.329.641.418	410	I. Vốn chủ sở hữu	157.329.641.418	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	134.257.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	134.257.000.000	-
4112	Thặng dư vốn cổ phần	22.884.891.294	412	Thặng dư vốn cổ phần	22.884.891.294	-
414	Cổ phiếu quỹ	(16.887.238.217)	415	Cổ phiếu quỹ	(16.887.238.217)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.504.824.788	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.111.683.802	2.606.859.014
415	Quỹ dự phòng tài chính	2.606.859.014			(2.606.859.014)	
419	Quỹ khác thuộc VCSH	21.628.797	420	Quỹ khác thuộc VCSH	21.628.797	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	11.941.675.742	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.941.675.742	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	158.616.986.540		TỔNG NGUỒN VỐN	158.616.986.540	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	291.293.629	287.289.499
- Tiền gửi ngân hàng	14.067.474.886	1.863.286.593
- Các khoản trong đương tiền (*)	13.600.000.000	16.480.000.000
Cộng	27.958.768.515	18.630.576.092

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	827.720.523		1.869.400.567	
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	1.464.706.800		1.241.746.800	
Công ty TNHH DV Huy Tuấn Phát	495.895.318	495.895.318	495.895.318	347.126.723
Các đối tượng khác	841.874.810		452.787.006	
Cộng	3.630.197.451	495.895.318	4.059.829.691	347.126.723

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuộc nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	827.720.523	1.869.400.567
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	-	14.670.000
Công ty CP Sách đại học Dạy Nghề	34.065.000	-
Công ty CP Đầu tư & phát triển Công nghệ Văn Lang	-	41.200.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	1.464.706.800	1.241.746.800
Công ty CP Sách Dân Tộc	93.500.000	25.500.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	224.576.872	112.500.000
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	1.356.750	250
Công ty CP DVXB giáo dục Gia Định	42.000.000	-
Cộng	2.687.925.945	3.305.017.617

3. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.600.000.000	900.000.000	10.250.200.000	900.000.000
Nhà Xuất Bản Giáo dục Việt Nam			8.800.000.000	
Công ty TNHH Thương Mại Hai Trá	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Bản Giáo dục Nhân	700.000.000		375.000.000	
			175.200.000	
Tổng	1.600.000.000	900.000.000	10.250.200.000	900.000.000

Trong đó các bên liên quan:

Thuộc nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	700.000.000	375.000.000
Tổng	1.600.000.000	1.275.000.000

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.501.264.950	-	3.846.095.462	-
Phải thu khác (*)	4.407.928.924		3.779.683.101	
Dư Nợ BHXH	74.336.026		397.900	
Dư Nợ BHYT	-		945.438	
Dư Nợ BHYTN	-		3.069.023	
Tạm ứng	19.000.000		12.000.000	
Ký cược, ký quỹ	-		50.000.000	
b. Dài hạn	50.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000			
Tổng cộng	4.551.264.950	-	3.846.095.462	-

(*) Trong đó bao gồm 3.234.150.000 VND là tiền hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 01/2012 EFI-HĐHT; số 02/2012 EFI-HĐHT; số 03/2012 EFI-HĐHT; số 04/2012 EFI-HĐHT ngày 23/4/2012 giữa các bên là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục, Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha và các cá nhân khác về đầu tư chứng khoán niêm yết, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 Mã cổ phiếu LIG.

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.395.895.318	-	1.395.895.318	148.768.595
Chi tiết				
Công ty TNHH DV Huy Tuấn Phát	495.895.318	-	495.895.318	148.768.595
Công ty TNHH Thương Mại Hải Trà	900.000.000	-	900.000.000	-
Cộng	1.395.895.318	-	1.395.895.318	148.768.595

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng hóa	1.472.530.804	-	-	-
Cộng	1.472.530.804	-	-	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Bổ dự đầu năm	-	587.034.280	-	587.034.280
Bổ tăng trong năm	-	-	-	-
Bổ giảm trong năm	-	-	-	-
Bổ dự cuối năm	-	587.034.280	-	587.034.280
Giá trị hao mòn lũy kế				
Bổ dự đầu năm	-	501.425.098	-	501.425.098
Bổ tăng trong năm	-	73.379.280	-	73.379.280
- Khấu hao	-	73.379.280	-	73.379.280
Bổ giảm trong năm	-	-	-	-
Bổ dự cuối năm	-	574.804.378	-	574.804.378
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	85.609.182	-	85.609.182
Tại ngày cuối năm	-	12.229.902	-	12.229.902

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 0 đồng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm		60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm		60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm		60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		-	-
Tại ngày cuối năm		-	-

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	29.216.754.000			29.216.754.000
Quyền sử dụng đất	29.216.754.000			29.216.754.000
Khấu hao lũy kế				
Giá trị còn lại	29.216.754.000			29.216.754.000
Quyền sử dụng đất	29.216.754.000			29.216.754.000

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của lô đất Công ty đã mua nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai, tại địa chỉ:

- Lô 236 - 258 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.
- Lô E3 Ven biển quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
- Lô 02, Khu tái định cư đường Nguyễn Văn Linh nối dài, phường Nam Dương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	80.179.874	92.370.647
Công cụ dụng cụ	80.179.874	92.370.647
Cộng	80.179.874	92.370.647

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	447.525.001	447.525.001	422.596.449	422.596.449
Công ty TNHH Liên Thái Bình	40.480.000	40.480.000	40.480.000	40.480.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Thăng Lợi Hà Nội	108.845.000	108.845.000	108.845.000	108.845.000
Công ty TNHH Bình Minh Xanh	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Thương Sơn Hà Nội	146.300.000	146.300.000	146.300.000	146.300.000
Các đối tượng khác	128.700.001	128.700.001	103.771.449	103.771.449
Cộng	447.525.001	447.525.001	422.596.449	422.596.449

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	132.797.222	437.575.121	426.261.445	144.110.898
Thuế TNDN	42.430.868	1.006.581.386	871.357.321	177.654.933
Thuế thu nhập cá nhân		185.685.562	47.313.730	138.371.832
Cộng	175.228.090	1.629.842.069	1.344.932.496	460.137.663

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số dư cuối năm
Thuế TNDN	33.011.532	33.011.532		-
Thuế TNCN	104.691.345	104.691.345		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	3.000.000		-
Cộng	140.702.877	140.702.877	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	867.433.193	104.315.344
- Kinh phí công đoàn	60.871.540	21.595.084
- Bảo hiểm xã hội	-	55.877.886
- Bảo hiểm y tế	39.874.452	4.002.375
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.294.317	-
- Phải trả, phải nộp khác	78.717.884	22.839.999
- Dự Cỏ tài khoản phải thu khác	674.675.000	-
b. Dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
c. Hồ sơ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	897.433.193	134.315.344

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	13.940.000.000	10%	13.940.000.000	10%
Cổ đông khác	120.317.000.000	90%	120.317.000.000	90%
Cộng	134.257.000.000	100%	134.257.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	134.257.000.000	134.257.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	134.257.000.000	134.257.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.800.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.425.700	13.425.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.425.700	13.425.700
+ Cổ phiếu phổ thông	13.425.700	13.425.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.545.700	2.545.700
+ Cổ phiếu phổ thông	2.545.700	2.545.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.880.000	10.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.880.000	10.880.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	13.718.067.755	11.759.937.676
- Doanh thu bán hàng hóa	2.214.154.800	
- Doanh thu bán cung cấp dịch vụ	11.503.912.955	11.759.937.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	13.718.067.755	11.759.937.676

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	5.242.604.765	6.554.892.216
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	40.009.094	13.336.365
Công ty CP Sách đại học Dạy Nghề	123.872.725	30.968.181
Công ty CP Sách Dân Tộc	92.727.275	23.181.819
Công ty CP DT&PT Trường công nghệ giáo dục	2.214.154.800	-
Cộng	7.713.368.659	6.622.378.581

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.028.262.170	
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.159.958.978	9.437.902.184
Cộng	12.188.221.148	9.437.902.184

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.978.531.337	4.068.309.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.005.503.600	2.800.230.300
Lãi chứng khoán đầu tư	2.673.078.000	619.899.688
Cộng	8.657.112.937	7.488.439.795

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	653.390.293	402.471.029
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	546.866.667	274.515.278
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	51.723.626	-
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	54.800.000	12.906.250
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	-	86.386.277
Công ty CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo dục	-	28.663.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.619.206.800	1.430.446.800
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	1.464.706.800	1.241.746.800
Công ty CP Đầu tư & phát triển Công nghệ Văn Lang	-	41.200.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	112.500.000	112.500.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Đà Nẵng	-	35.000.000
Công ty CP DVXB giáo dục Gia Định	42.000.000	-
Cộng	2.272.597.093	1.832.917.829

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	-	1.209.792
- Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	409.984.794	343.720.080
- Lỗ chứng khoán đầu tư	-	269.603.284
Cộng	409.984.794	614.533.156

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	-	56.870.952
Cộng	-	56.870.952

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	-	12.000
Cộng	-	12.000

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
• Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.058.551	61.879.450
• Chi phí nhân công	5.501.438.723	4.827.450.230
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.379.280	79.379.280
• Thuế phí lệ phí	12.111.114	184.606.656
• Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.831.998.202	5.381.935.756
• Chi phí khác bằng tiền	1.082.711.072	798.531.215
• Trích lập dự phòng	148.768.595	99.179.064
Cộng	12.733.465.537	11.432.961.651

Trong đó bao gồm:	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sản xuất		
• Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4.865.097
• Chi phí nhân công	4.400.551.783	4.048.933.359
• Thuế phí lệ phí		55.146.381
• Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.566.825.161	5.042.079.130
• Chi phí khác bằng tiền	192.582.034	289.578.277
Cộng	10.159.958.978	9.440.602.244

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
• Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.058.551	57.014.353
• Chi phí nhân công	1.100.886.940	778.516.871
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.379.280	79.379.280
• Thuế phí lệ phí	12.111.114	129.460.275
• Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.173.041	339.856.626
• Chi phí khác bằng tiền	890.129.038	508.952.938
• Trích lập dự phòng	148.768.595	99.179.064
Cộng	2.573.506.559	1.992.359.407

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.039.592.918	973.370.720
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.039.592.918	973.370.720

9. LỢI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.163.875.273	6.287.070.956
Các khoản điều chỉnh	308.193.764	314.353.548
• Quỹ khen thưởng phúc lợi	308.193.764	314.353.548
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.855.681.509	5.972.717.408
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.880.000	10.880.000
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	538,21	548,96

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.958.768.515		18.630.576.092	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.131.462.401	(1.395.895.318)	7.905.925.153	(1.247.126.723)
Các khoản cho vay	1.600.000.000		10.250.200.000	
Đầu tư ngắn hạn	43.324.520.442		35.702.921.322	
Đầu tư dài hạn	45.363.324.999	-	45.363.324.999	-
Cộng	126.378.076.357	(1.395.895.318)	117.852.947.566	(1.247.126.723)

Nợ phải trả tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.344.958.194	556.911.793
Chi phí phải trả		
Cộng	1.344.958.194	556.911.793

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 110/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quan lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.958.768.515			27.958.768.515
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.131.462.401	50.000.000		8.181.462.401
Các khoản cho vay	1.600.000.000			1.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	44.273.118.737			44.273.118.737
Đầu tư dài hạn		45.363.324.999		45.363.324.999
Cộng	81.963.349.653	45.413.324.999		127.376.674.652
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.630.576.092			18.630.576.092
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.905.925.153			7.905.925.153
Các khoản cho vay	10.250.200.000			10.250.200.000
Đầu tư ngắn hạn	35.702.921.322			35.702.921.322
Đầu tư dài hạn		58.363.324.999		58.363.324.999
Cộng	72.489.622.567	58.363.324.999		130.852.947.566

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ				-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.314.958.194	30.000.000		1.344.958.194
Chi phí phải trả				-
Cộng	1.314.958.194	30.000.000	-	1.344.958.194
Số đầu năm				
Vay và nợ				-
Phải trả người bán, phải trả khác	526.911.793	30.000.000		556.911.793
Chi phí phải trả				-
Cộng	526.911.793	30.000.000	-	556.911.793

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2.214.154.800	11.503.912.955	13.718.067.755
Tổng doanh thu thuần	2.214.154.800	11.503.912.955	13.718.067.755
Chi phí bộ phận	2.028.262.170	10.159.958.978	12.188.221.148
Kết quả kinh doanh bộ phận			1.529.846.607
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.573.506.559
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.043.659.952)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.657.112.937
Chi phí tài chính			409.984.794
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			1.039.592.918
Lợi nhuận sau thuế			6.163.875.273

XI - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay vốn			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Trực thuộc NXB	3.300.000.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Bản Giáo dục	Trực thuộc NXB	700.000.000	375.000.000

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.164.974.643	1.421.205.611

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ tri cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,82%	55,33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,18%	44,67%
1.2 Bộ tri cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	1,41%	0,81%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	98,59%	99,19%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	70,68	123,21
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	35,93	56,36
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	30,93	42,785
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	32,19%	37,61%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	27,55%	32,57%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,36%	4,58%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,74%	3,96%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	3,79%	4%

XII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Vietnam)

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017
Giám đốc

Huỳnh Bá Vân

Phụ lục 1

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	17.702.118.737	18.930.067.600	(948.598.295)	15.502.921.322	16.975.507.500	(2.042.580)
trong đó chủ yếu:						
- Công ty CP đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội (EID)	14.383.664.201	16.600.010.400	-	11.925.973.186	13.866.172.600	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	730.507.500	556.400.000	(174.107.500)	776.162.500	688.500.000	(87.662.500)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	1.062.911.000	613.200.000	(449.711.000)	1.062.911.000	890.400.000	(172.511.000)
- Công ty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và xây dựng (MCV)	26.880.400	11.600.000	(15.280.400)	26.880.400	11.600.000	(15.280.400)
Tổng giá trị trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
Cộng	17.702.118.737	18.930.067.600	(948.598.295)	15.502.921.322	16.975.507.500	(538.613.501)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng (*)	26.571.000.000	26.571.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000
Dài hạn				
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 18 tháng	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Cộng	34.071.000.000	34.071.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000

Phụ lục 2

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	4.524.990.712	803.049.253	7.087.100.718	152.669.793.760
- Tăng vốn năm trước							-
- Lãi trong năm trước				586.693.090	293.346.545	6.287.070.956	6.287.070.956
- Trích lập các quỹ						(1.173.386.180)	(293.346.545)
- Phân phối lợi nhuận							-
- Cổ tức					(1.026.767.001)	(3.800.000)	(3.800.000)
- Chi thù lao HĐQT					(48.000.000)	(255.309.752)	(1.026.767.001)
- Giám khác					21.628.797	11.941.675.742	(303.309.752)
Số dư cuối năm trước	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	5.111.683.802	21.628.797	11.941.675.742	157.329.641.418
Số dư đầu năm nay	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	5.111.683.802	21.628.797	11.941.675.742	157.329.641.418
- Tăng trong năm							-
- Lãi trong năm				628.707.096	622.547.312	6.163.875.273	6.163.875.273
- Trích lập các quỹ						(1.873.801.720)	(622.547.312)
- Tăng khác							-
- Lỗ trong năm							-
- Cổ tức							-
- Chi thù lao HĐQT					(176.900.000)		(176.900.000)
Số cuối năm	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	5.740.390.898	467.276.109	16.231.749.295	162.694.069.379